FireAnt

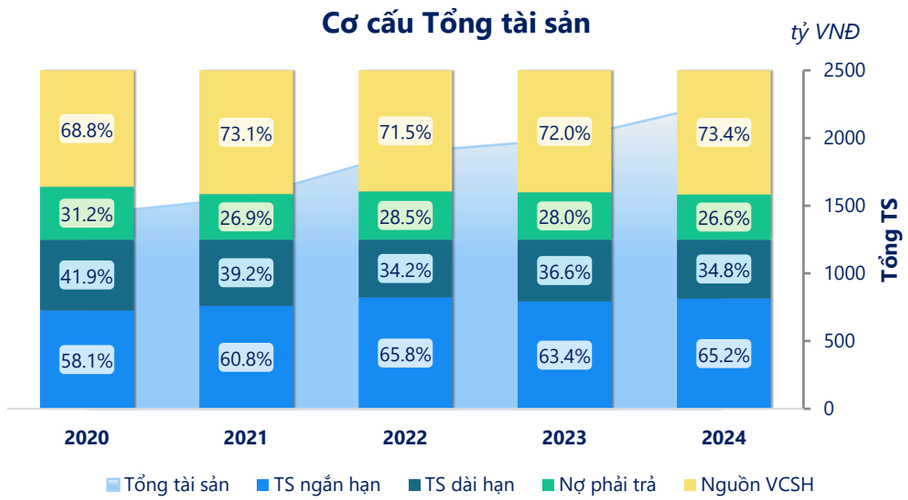
CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	57,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,500
SL cổ phiếu LH	93,553,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,199,626
% sở hữu nước ngoài	14.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,389
P/E	19.6
EPS	2,941

YTD	1T	3T	6T
DBD	-0.7%	27.6%	42.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

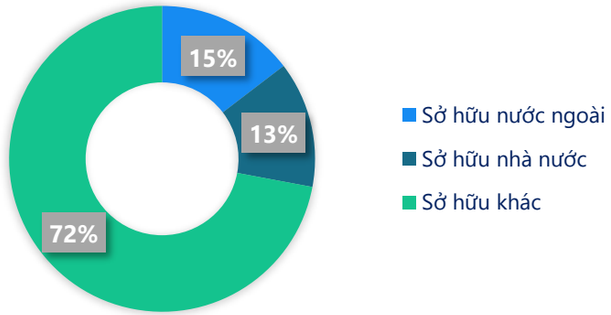
Cơ cấu Tổng tài sản



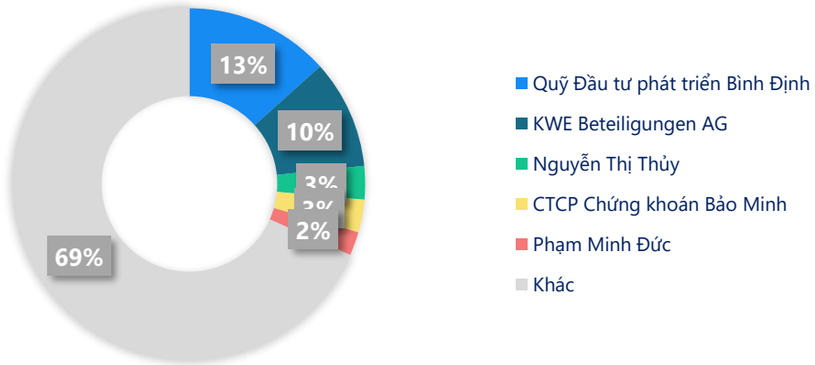
Tổng tài sản của **DBD** năm 2024 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **2,264** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

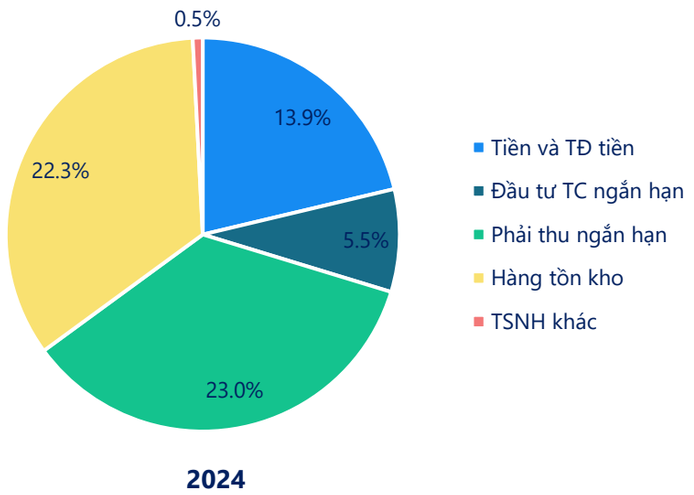


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 14.6% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 13.3%.

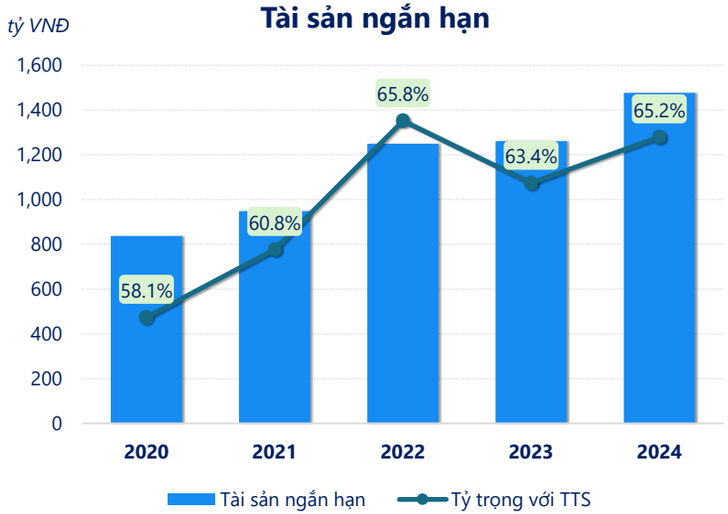
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định** sở hữu **13.3%**, lớn thứ 2 là KWE Beteiligungen AG nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thủy nắm giữ 3.08%.

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

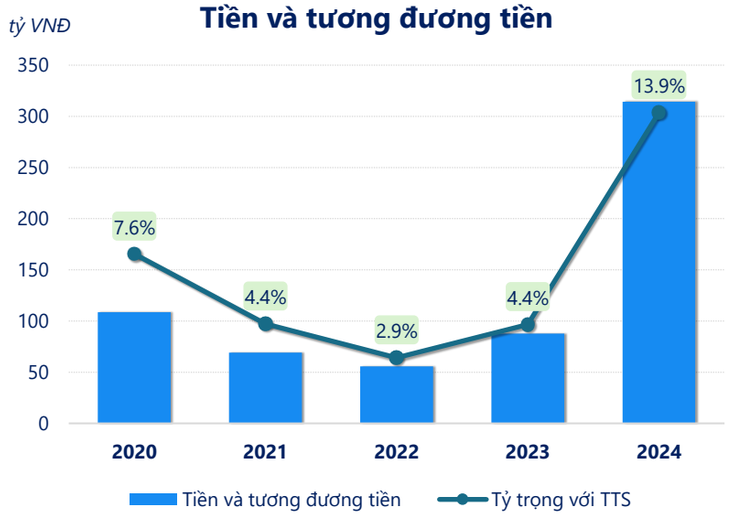
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



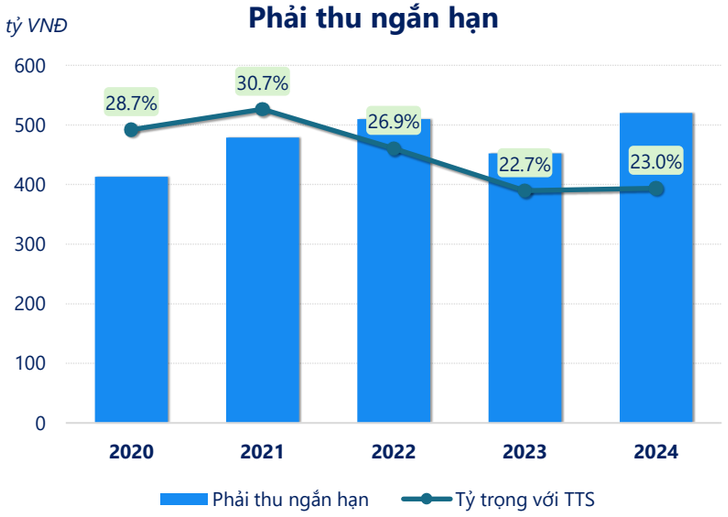
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DBD đạt **1,476** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



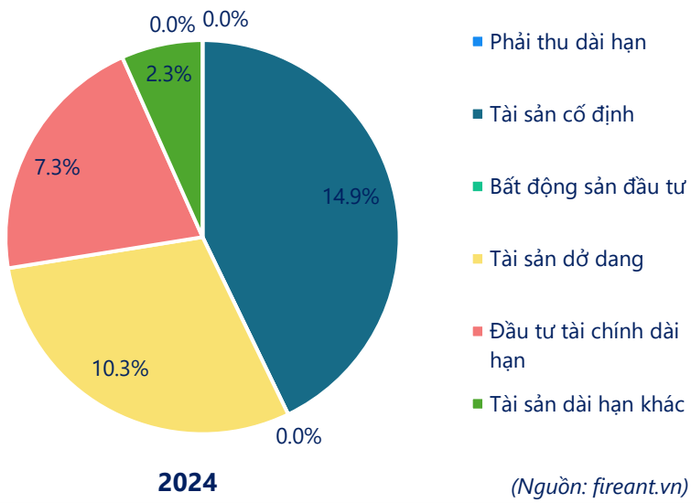
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

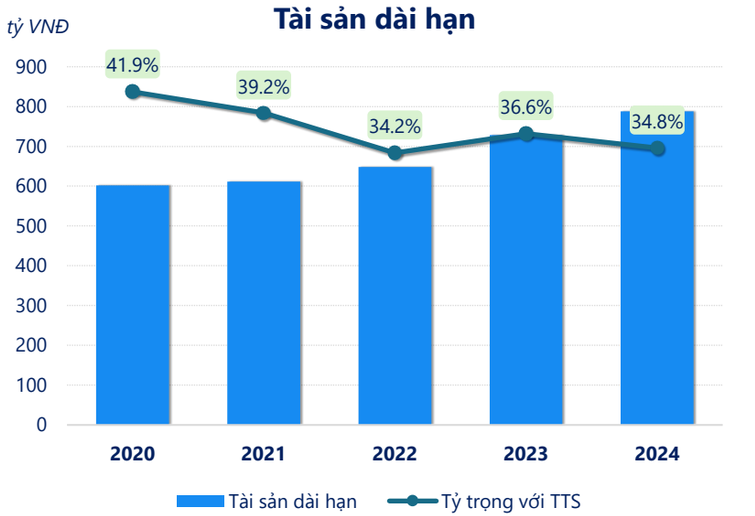
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

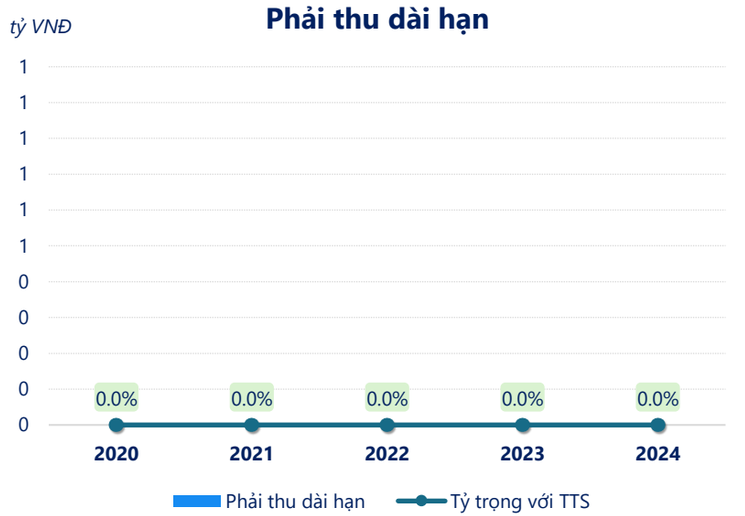
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

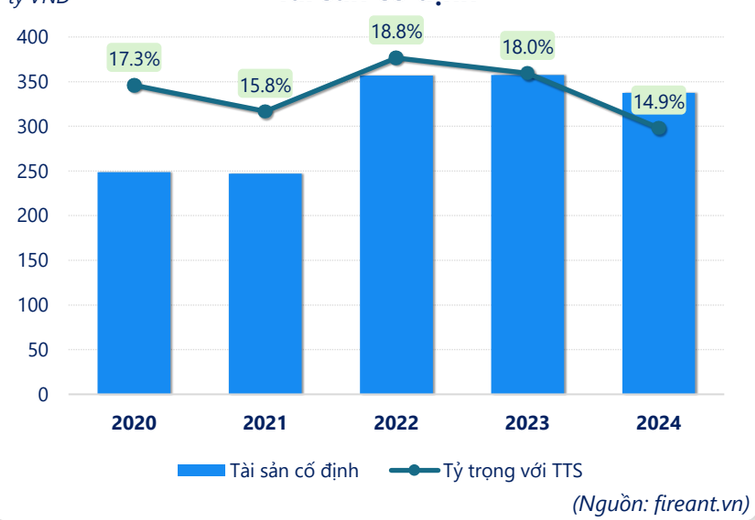


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.20%** so với năm trước và đạt **787.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.3%.

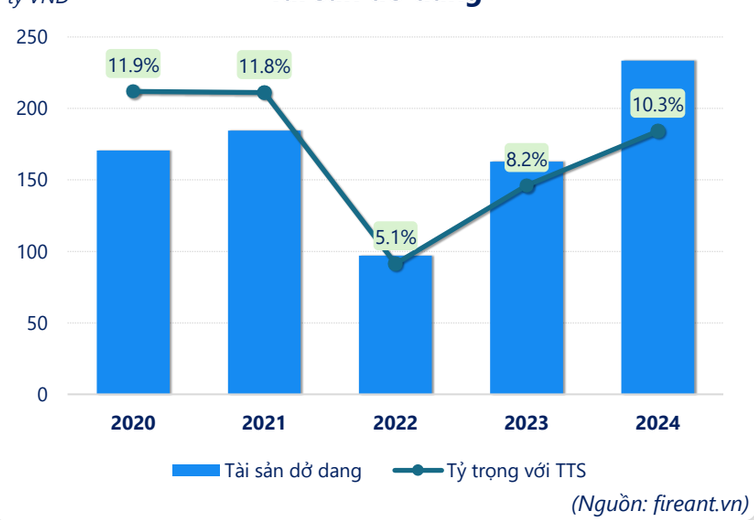
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

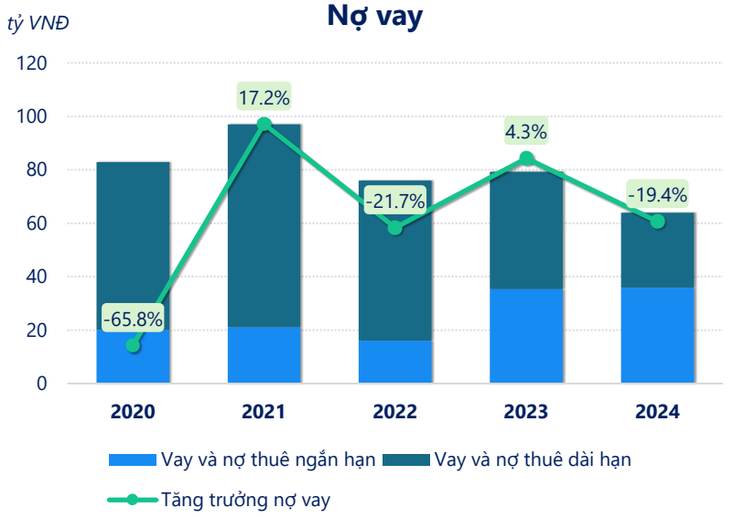
Tài sản dở dang



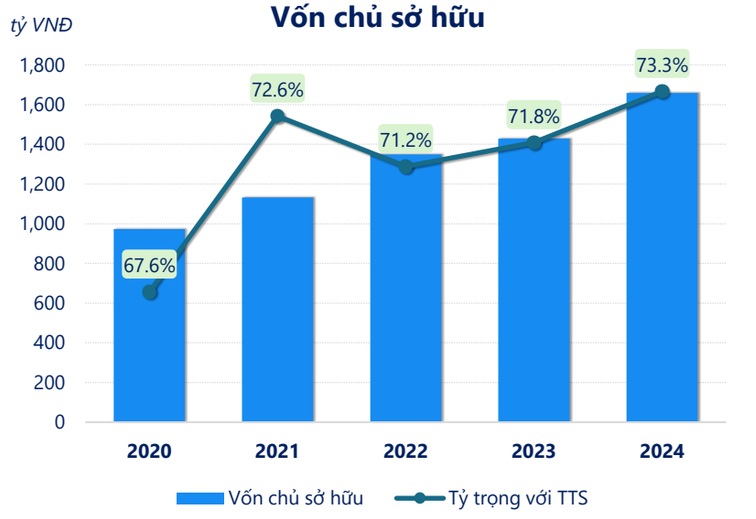
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

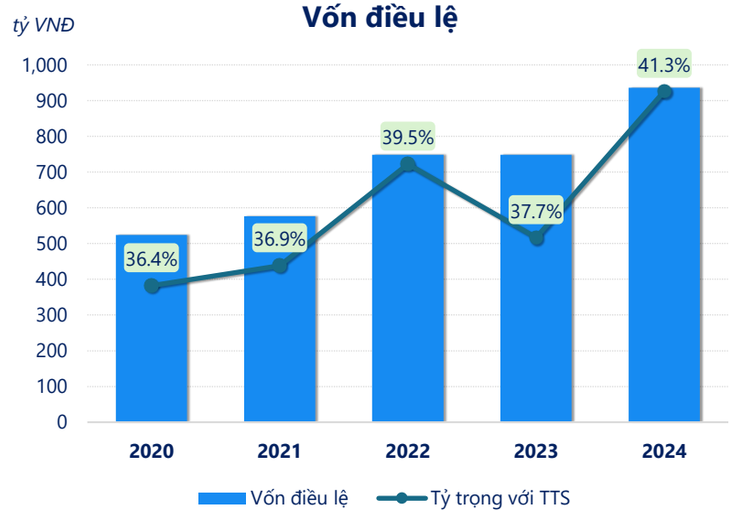
Nợ vay



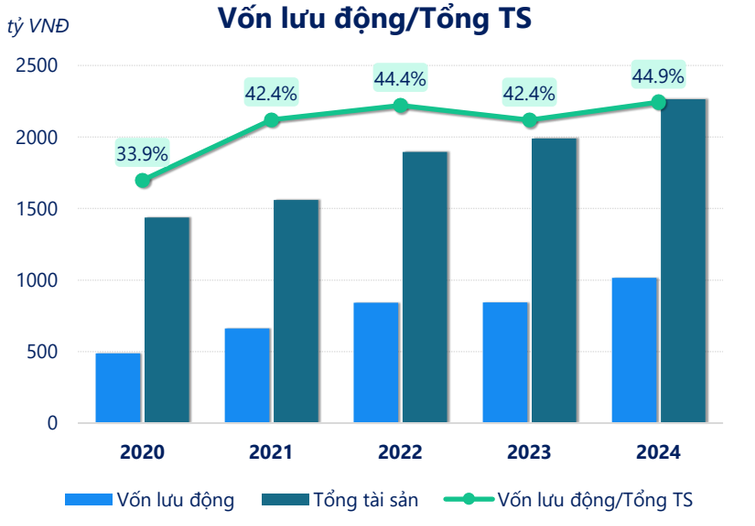
Vốn chủ sở hữu



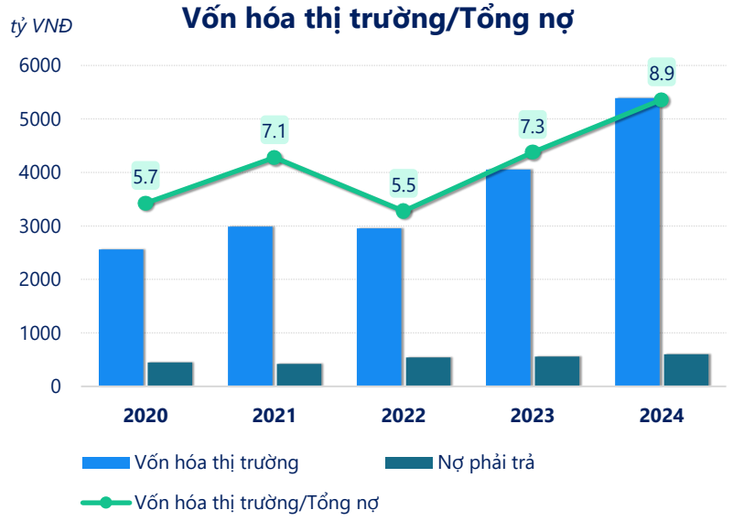
Vốn điều lệ



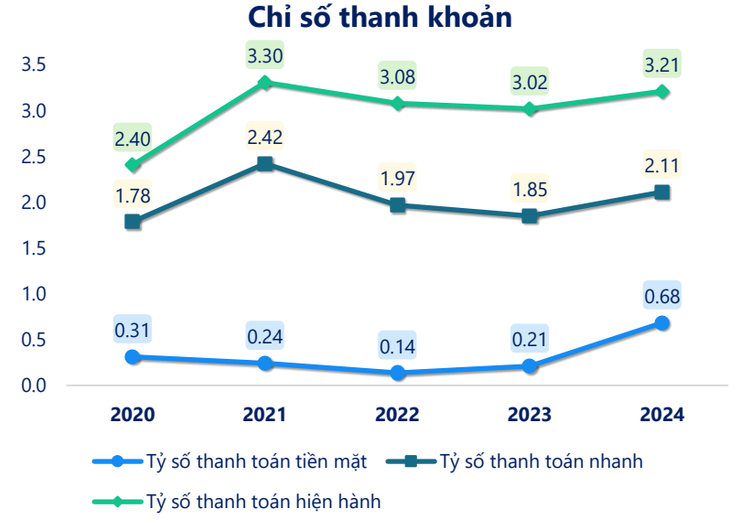
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,264**	**1,989**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,476	1,261	17.1%
Tiền và tương đương tiền	314	87.8	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	221	-43.8%
Phải thu ngắn hạn	520	452	15.0%
Hàng tồn kho	505	488	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	11.6	3.8%
Tài sản dài hạn	**788**	**728**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	338	357	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	233	163	43.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	164	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**52.7**	**44.6**	**18.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	603	556	8.5%
Nợ ngắn hạn	**460**	**418**	**10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.9	35.3	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	125	28.2%
Nợ dài hạn	143	138	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.0	44.0	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,661**	**1,433**	**15.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,659**	**1,429**	**16.1%**
Vốn điều lệ	936	749	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.41**	**4.28**	**-43.7%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,257**	**1,559**	**1,555**	**1,652**	**1,728**
Giá vốn hàng bán	766	936	787	853	895
Lợi nhuận gộp	**491**	**623**	**768**	**799**	**833**
Doanh thu HĐTC	7.75	6.32	12.5	14.2	13.4
Chi phí TC	14.3	8.65	12.0	17.9	16.9
Chi phí lãi vay	**6.59**	**1.32**	**1.92**	**7.00**	**4.06**
LN trong công ty LKLD	15.2	16.1	24.8	28.7	27.1
Chi phí bán hàng	221	278	357	376	404
Chi phí QLDN	88.5	127	137	126	123
LN thuần từ HĐKD	**190**	**231**	**299**	**322**	**329**
Lợi nhuận khác	2.74	1.56	-0.12	-1.95	-3.95
LN trước thuế	**193**	**232**	**299**	**320**	**325**
Lợi nhuận sau thuế	**158**	**189**	**244**	**269**	**275**
LNST của CĐ cty mẹ	**158**	**189**	**244**	**269**	**275**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	118	165	294	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.14	-95.2	-158	-115	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-240	-61.8	-21.0	-146	-15.4
Tiền đầu kỳ	138	109	69.3	55.6	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.4**	**-39.5**	**-13.7**	**32.3**	**226**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	109	69.3	55.6	87.8	314

Powered by Infographic